

Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định phương pháp thử nghiệm lĩnh vực chăn nuôi

CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007;

Căn cứ Quyết định số 1398/QĐ-BNN-TCCB ngày 13/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;

Căn cứ Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCCB ngày 02/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi khoản 2 Điều 3 Quyết định số 1398/QĐ-BNN-TCCB ngày 13/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Hồ sơ đăng ký chỉ định phương pháp thử nghiệm lĩnh vực chăn nuôi của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 (Địa chỉ trụ sở: Số 97 Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ liên lạc: số 02 Ngô Quyền, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Điện thoại: 0236.3848376; Fax: 0236.3910064. Email: quatest2@quatest2.gov.vn/) thực hiện thử nghiệm thức ăn chăn nuôi. Danh mục phương pháp thử nghiệm được chỉ định tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 25/4/2027.

Điều 3. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 có trách nhiệm thực hiện thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả thử nghiệm do đơn vị mình thực hiện.

Điều 4. Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi, Thủ trưởng đơn vị có tên nêu tại Điều 1, các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2;
- TT. Tin học và Thống kê (để đăng tải);
- Vụ KHCN & MT (để biết);
- Cục QLCLNLSTS (để biết);
- Tổng cục TĐC, Bộ KHCN (để biết);
- Lưu: VT, TACN.

CỤC TRƯỞNG



Dương Tất Thắng

Phụ lục

DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM THỨC ĂN CHĂN NUÔI ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2

(Ban hành kèm theo Quyết định số 139/QĐ-CN-TACN, ngày 01 tháng 6 năm 2022
của Cục trưởng Cục Chăn nuôi)

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng/Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo (PVD)	Phương pháp thử
I	Phép thử hóa học			
1	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, và hàm lượng tổng số Aflatoxin B1, B2, G1, G2	TACN	LOQ: Afl. B1 = 1,50 µg/kg Afl. tổng số = 5,0 µg/kg	TCVN 7596:2007 AOAC 991.31
2	Xác định hàm lượng Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine	TACN, nước tiểu	LOQ = 3,0 µg/kg	KT2.K8.TN-03/S (LC/MS/MS)
3	Xác định hàm lượng Chloramphenicol	TACN	LOQ = 0,1 mg/kg	KT2.K8.TN-02/S (LC/MS/MS)
4	Xác định hàm lượng Ethoxyquin bằng phương pháp Sắc ký lỏng khối phổ	TACN	LOQ = 30 mg/kg	KT2.K8.TN-12/S (LC/MS/MS)
5	Xác định hàm lượng Cholesterol	TACN	LOQ = 1,5 mg/kg (mỗi chất)	KT2.K8.TN-08/S (HPLC/DAD)
6	Xác định hàm lượng kháng sinh Chlortetracycline, Oxytetracyclin, Tetracyclin	TACN	LOQ = 1,5 mg/kg	AOAC 995.09
7	Xác định hàm lượng Melamin	TACN	LOQ = 10 µg/kg	KT2.K8.TN-06/S
8	Xác định hàm lượng Auramin O	TACN	LOQ = 0,05 mg/kg	KT2.K8.TN-33/S
9	Xác định hàm lượng As	TACN	LOQ = 0,05 mg/kg	AOAC 986.15
10	Xác định hàm lượng Hg	TACN	LOQ: Pb, Cd = 0,10 mg/kg Cu, Zn = 0,5 mg/kg; Fe = 1,0 mg/kg	AOAC 971.21
11	Xác định hàm lượng các nguyên tố khoáng Pb, Cd, Cu, Zn, Fe	TACN	LOQ: Pb, Cd = 0,015 mg/kg Cu, Zn = 0,2 mg/kg; Fe = 0,5 mg/kg	AOAC 999.10 AOAC 999.11
12	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác	TACN	PVD: 2,0 – 20g/100g	TCVN 4326:2001
13	Xác định hàm lượng tro tổng số	TACN	PVD = 0,5 – 40 g/100g	TCVN 4327:2007
14	Xác định hàm lượng béo thô	TACN	LOQ = 0,1 g/100g	TCVN 4331:2001

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng/Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo (PVD)	Phương pháp thử
15	Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng Protein thô (phương pháp Kjeldahl)	TACN	PVD = 0,1 – 70 g/100g	TCVN 4328-1:2007
16	Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng Protein thô (phương pháp Dumas)	TACN	PVD = 0,1 – 70 g/100g	TCVN 8133-1:2009
17	Xác định hàm lượng Tro không tan trong HCl	TACN	LOQ = 0,02 g/100g	ISO 5985:2002
18	Xác định hàm lượng Canxi	TACN	LOQ = 0,01 g/100g	TCVN 1526-1:2007
19	Xác định hàm lượng Phospho	TACN	LOQ = 0,01 g/100g	TCVN 1525 : 2001
20	Xác định hàm lượng Xơ thô	TACN	LOQ = 0,1 g/100g	TCVN 4329 : 2007
21	Xác định hàm lượng Nitơ amoniac	TACN	LOQ = 5 mg/100g	TCVN 10494:2014
22	Xác định hàm lượng axit Xyanhydric HCN	TACN	LOQ = 5 mg/kg	TCVN 8763:2012
23	Xác định trị số axit	Dầu, mỡ	LOQ = 5 mg KOH/100g	TCVN 6127:2010
24	Xác định trị số Peroxyt	Dầu, mỡ	LOQ = 0,5 meq/kg	TCVN 6121:2018
25	Xác định hàm lượng tạp chất không tan	Dầu, mỡ	LOQ = 0,02 g/100g	TCVN 6125:2010
26	Xác định hàm lượng Cu, Zn - phương pháp đo phổ hấp thu nguyên tử (kỹ thuật ngọn lửa)	Nước chăn nuôi	LOQ: Cu = 0,03 mg/l Zn = 0,03 mg/l	TCVN 6193:1996
27	Xác định hàm lượng Cu, Zn, Cd, Pb, As - phương pháp ICP-MS (kỹ thuật quang phổ nguồn Plasma cảm ứng kết nối khối phổ)	Nước chăn nuôi	LOQ: Cu = 0,01 mg/l Zn = 0,02 mg/l As = 0,0015 mg/l Cd = 0,002 mg/l Pb = 0,01 mg/l Hg = 0,001 mg/l	SMEWW 3125B:2017
28	Xác định hàm lượng Cd, Pb - phương pháp đo phổ hấp thu nguyên tử (kỹ thuật lò graphit)	Nước chăn nuôi	LOQ: Cd = 0,002 mg/l Pb = 0,01 mg/l	SMEWW 3113B:2017
29	Xác định hàm lượng As - phương pháp đo phổ hấp thu nguyên tử (kỹ thuật tạo hydrua)	Nước chăn nuôi	LOQ = 0,0005 mg/l	TCVN 6626:2000
30	Xác định hàm lượng Hg - phương pháp đo phổ hấp thu nguyên tử (kỹ thuật hóa hơi)	Nước chăn nuôi	LOQ = 0,0005 mg/l	TCVN 7877:2008
II	Phép thử sinh học			
31	Phương pháp định lượng VSV hiếu khí	TACN	LOQ = 10 CFU/g	TCVN 4884-

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng/Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo (PVD)	Phương pháp thử
			1CFU/ml	1:2015 (ISO 4833-1:2013)
32	Phương pháp định lượng <i>Coliforms</i>	TACN	LOQ = 10 CFU/g 1CFU/ml	TCVN 6848:2007 (ISO 4832: 2006)
33	Phương pháp định lượng <i>Escherichia coli</i> – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TACN	LOQ = 10 CFU/g 1CFU/ml	TCVN 7924-2: 2008 (ISO 16649- 2: 2001)
34	Phương pháp phát hiện <i>Salmonella spp</i>	TACN	LOD = 07 CFU/25g	TCVN 10780- 1:2017 (ISO 6579-1:2017)
35	Phương pháp định lượng nấm men và nấm mốc – Phần 1: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95	TACN	LOQ = 1 CFU/ml 10 CFU/g	TCVN 8275- 1:2010 (ISO21527-1:2008)
36	Phương pháp định lượng nấm men và nấm mốc – Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95	TACN	LOQ = 10 CFU/g	TCVN 8275- 2:2010 (ISO21527-2:2008)
37	Phương pháp định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với <i>coagulases</i>	TACN	LOQ = 10 CFU/g 1CFU/ml	TCVN 4830-1: 2005 (ISO 6888-1: 1999, Amd-1: 2003)
38	Phương pháp định lượng <i>Clostridium perfringens</i>	TACN	LOQ = 10 CFU/g 1CFU/ml	TCVN 4991:2005 (ISO 07937: 2004)